Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9603.10.20

Mã HS	9603.10.20
Mô tả hàng hóa	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su) / - Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán: / - - Chổi
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	30/10/2026 19:10:31
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/96031020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18866
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18866
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18866
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18125
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18054
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18054
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18054
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18054
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18054
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18054
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18110
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18110
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18110
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18110

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18110
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18110
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18111
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18111
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18111
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18111
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18111
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18111
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18116
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18073
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F18068
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G18068
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H18068
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I18068
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J18068
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K18068
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18116
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18116
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18116
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18116
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18116
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18116
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18180
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18180
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18180
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18180

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18180
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18180
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18154
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18154
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18154
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18154
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18154
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18154
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18147
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18147
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18147
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18147
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18147
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18147
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18177
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18177
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18177
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18177
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18177
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18177
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18176
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18176
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18176
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18176
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18176
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18176

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18270
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18270
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18270
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18270
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18270
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18270
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18270
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18141
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18141
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18141
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18141
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18141
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18141
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18141
RCEP B	2023	2023	20	B!E18141
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18141
RCEP B	2025	2025	15	B!G18141
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18141
RCEP B	2027	2027	10	B!I18141
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18139
RCEP C	2023	2023	20	C!E18139
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18139
RCEP C	2025	2025	15	C!G18139
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18139
RCEP C	2027	2027	10	C!I18139
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18138

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18138
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18138
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18138
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18138
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18138
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18143
RCEP E	2023	2023	20	E!E18143
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18143
RCEP E	2025	2025	15	E!G18143
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18143
RCEP E	2027	2027	10	E!I18143
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18141
RCEP F	2023	2023	20	F!E18141
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18141
RCEP F	2025	2025	15	F!G18141
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18141
RCEP F	2027	2027	10	F!I18141
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F17008
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G17008
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H17008
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I17008

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9603.10 có 2 dòng thuế; dòng 9603.10.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chổi.	9603.10 Bàn chải	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9603.10.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9603.10.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18866), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.